

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình
Duy tu, sửa chữa, cải tạo nhà ăn, nhà bếp Trường Trung học cơ sở Dân tộc
bán trú Nam Động, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT- BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 4899/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Phê duyệt dự toán, danh mục mua sắm trang thiết bị, đồ dùng và dự toán duy tu, sửa chữa, cải tạo các trường phổ thông dân tộc bán trú thuộc Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn năm 2016;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3012/SXD - HĐXD ngày 09/6/2017, kèm theo hồ sơ thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Duy tu, sửa chữa, cải tạo nhà ăn, nhà bếp Trường Trung học cơ sở Dân tộc bán trú (THCSDTBT) Nam Động, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Duy tu, sửa chữa, cải tạo nhà ăn, nhà bếp Trường THCSDTBT Nam Động, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung sau:

1. Tên công trình: Duy tu, sửa chữa, cải tạo nhà ăn, nhà bếp Trường THCSDTBT Nam Động, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

2. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III.

3. Chủ đầu tư: Sở Giáo dục và Đào tạo Thanh Hóa.

4. Địa điểm xây dựng: Khuôn viên Trường THCSDTBT Nam Động, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

5. Quy mô đầu tư:

5.1. Nhà ăn: Cải tạo nhà ăn với các giải pháp như sau:

- Hiện trạng: Toàn bộ phần vôi vè tường trong và ngoài nhà bị rêu mốc, hoen ố; trần nhà bằng tấm nhựa khung xương bị hư hỏng nặng; nền nhà lát gạch 400x400mm bị hư hỏng, sụt lún; toàn bộ phần sê nô mái bị thấm, dột; hệ thống điện xuống cấp, mất an toàn khi sử dụng.

- Giải pháp sửa chữa, cải tạo: Cạo bỏ lớp vôi vè cũ và quét lại sơn 3 nước tường trong và ngoài nhà; tháo dỡ trần nhựa cũ, đóng lại bằng trần tôn khung xương; phá dỡ gạch lát nền cũ, lát lại nền bằng gạch ceramic 500x500mm; vệ sinh, chống thấm sê nô mái; tháo dỡ, thay thế mới hệ thống điện.

5.2. Nhà bếp: Xây mới nhà bếp với quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 6,0x6,5m. Chiều cao công trình là 5,75m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), cos nền tầng 1 (cos 0,00) cao hơn cos sân hoàn thiện 0,45m. Tường xây gạch tiêu chuẩn, trát hoàn thiện, lăn sơn trực tiếp. Nền lát gạch Ceramic 500x500mm, tam cấp láng granito. Mái lợp tôn trên hệ tường thu hồi, xà gồ thép hình. Hệ thống cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa thép bịt tôn. Phần móng sử dụng giải pháp móng đơn BTCT dưới cột, móng băng đá hộc dưới tường. Giằng móng BTCT đổ tại chỗ. Kết cấu nhà khung BTCT kết hợp tường chịu lực. Hệ cột, dầm, sàn BTCT đổ tại chỗ. Tiết diện dầm điển hình 220x300mm, tiết diện cột điển hình 220x220mm, sàn BTCT dày 100mm.

Hệ thống điện được lấy từ tủ điện chung của trường, kéo đến công trình phân phối đến các thiết bị sử dụng điện, hệ thống dây dẫn điện đi ngầm trong tường, trần và luồn trong ống nhựa. Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng hệ thống kim thu sét, dây dẫn sét, hệ cọc tiếp địa, dây tiếp địa.

(Nội dung chi tiết theo hồ sơ thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán của Sở Xây dựng kèm theo Tờ trình số 3012/SXD- HĐXD ngày 09/6/2017)

6. Tổng mức đầu tư: 448.221.000 đồng (Bằng chữ: *Bốn trăm bốn mươi tám triệu, hai trăm hai mươi một nghìn đồng*).

Trong đó:

- Chi phí xây dựng:	355.028.000 đồng.
- Chi phí QLDA:	10.592.745 đồng.
- Chi phí tư vấn ĐTXDCT:	47.202.553 đồng.
- Chi phí khác:	26.609.465 đồng.
- Chi phí dự phòng:	8.788.655 đồng.

(Chi tiết tổng mức đầu tư có phụ lục kèm theo).

7. Nguồn vốn: Nguồn kinh phí Trung ương bổ sung theo mục tiêu năm 2016; nguồn sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2016.

8. Hình thức quản lý dự án: Theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Giáo dục và Đào tạo (chủ đầu tư) căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các bước tiếp theo, đảm bảo đúng các quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

2. Các sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính và các đơn vị có liên quan căn cứ chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của mình chủ động giải quyết các công việc có liên quan đến ngành, đơn vị; đồng thời, có trách nhiệm hướng dẫn, phối hợp với chủ đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện.

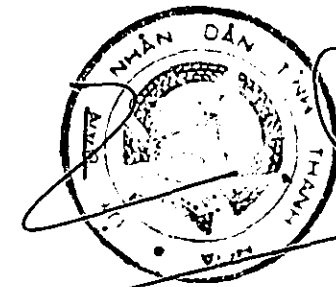
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Sở Giáo dục và Đào tạo, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Phó PCT UBND tỉnh Phạm Đăng Quyền;
- PCVP UBND tỉnh Phạm Đình Minh;
- Lưu: VT, VX.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Đăng Quyền

Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
Công trình: Dựng, sửa chữa, cải tạo nhà ăn, nhà bếp Trường THCS DTBT
Nam Đông, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa.
(Kèm theo Quyết định số 2198/QĐ-UBND ngày 26/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Khoản chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	G _{XD}		355.028.000
	Cải tạo, sửa chữa nhà ăn, nhà bếp		Theo bảng tổng hợp dự toán chi phí xây dựng	355.028.000
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	G _{QLDA}	3,282% $\times$ (G _{XD}) Trước VAT	10.592.745
III	CHI PHÍ TVẾT XÂY DỰNG	G _{TV}	1+...+7	47.202.553
1	Chi phí khảo sát		Theo Quyết định số 281/QĐ-SGDĐT ngày 05/4/2017 của Sở Giáo dục và Đào tạo	7.549.992
2	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật		6,5% $\times$ (G _{XD}) Trước VAT	23.076.820
3	Chi phí thẩm định thiết kế		0,165% $\times$ (G _{XD}) Trước VAT	532.542
4	Chi phí thẩm định dự toán		0,16% $\times$ (G _{XD}) Trước VAT	516.404
5	Chi phí lập HSMT xây lắp và đánh giá HSDT xây dựng		0,432% $\times$ (G _{XD}) Trước VAT	1.533.721
6	Tư vấn giám sát thi công xây dựng		3,285% $\times$ (G _{XD}) Trước VAT	11.662.670
7	Chi phí giám sát đánh giá dự án đầu tư		20% $\times$ G _{QLDA}	2.330.404
IV	CHI PHÍ KHÁC	G _K	1+...+6	26.609.465
1	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN (tạm tính)		Theo Văn bản số 2814/BXD-GĐ ngày 30/12/2013	5.000.000
2	Lệ phí thẩm định BCKTKT		0,019% $\times$ TMDT	85.162
3	Chi phí thẩm định HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu xây dựng		Mức tối thiểu	2.000.000
4	Chi phí bảo hiểm công trình		0,8% $\times$ (G _{XD}) Trước VAT	2.840.224
5	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		0,95% $\times$ TMDT	4.258.100
6	Chi phí hạng mục chung		6.1+6.2	12.425.980
6.1	Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và Điều hành thi công		1% $\times$ (G _{XD}) Trước VAT	3.550.280
6.2	Chi phí một số công tác không xác định được khối lượng từ thiết kế		2,5% $\times$ (G _{XD}) Trước VAT	8.875.700
V	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	G _{DP}		8.788.655
	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh		(G _{XD} +G _{TV} +G _{QLDA} +G _K) $\times$ 2%	8.788.655
	TỔNG CỘNG:	G _{TMDT}	G _{XD} +G _{QLDA} +G _{TV} +G _K +G _{DP}	448.221.418
	LÀM TRÒN			448.221.000